

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/DS-PT
Ngày: 19-01-2026

"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phương

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Trọng

Ông Trương Quang Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/TLPT-DS ngày 12/11/2025 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 213/2025/QĐ-PT ngày 11/12/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2026/QĐ-PT ngày 06/01/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lại Huy H, sinh năm 1956; bà Đỗ Thị V, sinh năm 1958. Trú tại: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là xã V, tỉnh Hưng Yên) vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thanh M - Công ty L1 kết nối. Địa chỉ: F T, phường N, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội) có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Hải T, sinh năm 1977. Trú tại: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (nay là xã V, tỉnh Hưng Yên) có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Tiến L - Văn phòng L2 và cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh H, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Lại Thị T1, sinh năm 1961. Trú tại: TDP N, xã M, quận B, Thành phố Hà Nội (nay là phường T, Thành phố Hà Nội) vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Luật sư Nguyễn Thị Thanh M - Công ty L1 kết nối. Địa chỉ: F T, phường N, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội) có mặt

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện: Ông Lê Khắc M1 - Phó Chủ tịch UBND xã V (có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: Thôn T, xã V, tỉnh Hưng Yên.
- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979, Đỗ Thị T2, sinh năm 2002, anh Đỗ Hải H2, sinh năm 2004, cháu Đỗ Như P, sinh năm 2009. Điều trú tại: Thôn A, xã V, tỉnh Hưng Yên. Chị H1 có mặt.

5. Người làm chứng:

Bà Đỗ Thị H3, sinh năm 1958; Bà Đỗ Thị V1, sinh năm 1954; Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1952; Ông Đỗ Đình T3, sinh năm 1960; Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1960. Điều trú tại: Thôn A, xã V, tỉnh Hưng Yên. (Đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2024 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Lại Huy H và bà Đỗ Thị V trình bày:

Vợ chồng ông Đỗ Hải T4 và bà Nguyễn Thị S1 đã kê khai quyền sử dụng thửa đất số 471, tờ bản đồ số 04, diện tích 995m² tại thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trong hồ sơ địa chính 299 năm 1984 và sổ đăng ký ruộng đất năm 1987.

Năm 1988, ông T4 và bà S1 chuyển nhượng một phần đất giáp miếu cho vợ chồng ông Đỗ Hải M2 (tức Đ) và bà Lại Thị T1. Năm 1989, phần đất còn lại được chuyển nhượng cho ông H và bà V với giá 1,2 cây vàng; khi giao dịch có lập giấy biên nhận nhưng hiện đã thất lạc, việc mua bán được gia đình ông T4, bà S1 và anh Đỗ Hải T5 xác nhận.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H và bà V thuê người cải tạo đất, trồng cây lâu năm, đào ao thả cá; cho bà Đỗ Thị K ở nhờ trông coi đất, mẹ ông H trông và thu hoạch chuối trên đất. Gia đình ông T4, bà S1 sau đó chuyển đi nơi khác sinh sống.

Năm 1993, ông H và bà V làm thủ tục kê khai, tách thửa nhưng chưa hoàn tất; hồ sơ địa chính năm 1993 thể hiện thửa đất được tách thành thửa số 562 diện tích 279m² và thửa số 561 diện tích 696m². Khoảng năm 1995, bà V cho em gái là bà Đỗ Thị H3 mượn đất dựng nhà.

Khi Nhà nước đo đạc VLAP năm 2009, bà H3 đứng ra kê khai toàn bộ thửa đất số 441, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.307,1m² mang tên ông H và bà V; lý do bà T1 không có mặt tại địa phương nên nhờ kê khai hộ, giữa các bên không phát sinh tranh chấp. Năm 2011, bà H3 chuyển đi, trên đất còn nền, móng nhà, sân và giếng. Cùng năm, ông H và bà V chuyển nhượng cho anh Đỗ Hải T 100m² đất giáp nhà H4, D với giá 35.000.000 đồng; anh T xây nhà và sinh sống ổn định đến nay.

Ngày 06/11/2023, anh T nộp hồ sơ đo đạc thửa đất số 441 và làm thủ tục thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Ngày 09/11/2023, UBND xã Đ ban hành Thông báo số 55 về việc xác định chủ sử dụng đất. Ngày 17/11/2023, ông H và bà V nộp đơn đề nghị giải quyết tranh chấp; hòa giải tại xã không thành nên khởi kiện ra Tòa án.

Tại đơn khởi kiện, ông H và bà V yêu cầu công nhận quyền sử dụng 740m² đất thuộc một phần thửa 441 và yêu cầu hủy văn bản khai nhận thừa kế của gia đình anh T. Tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2025, ông H và bà V thay đổi yêu cầu, chỉ đề nghị công nhận quyền sử dụng 544,5m² đất theo kết quả áp ranh giới bản đồ 299 và rút yêu cầu hủy văn bản khai nhận thừa kế.

Trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lại Thị T1 trình bày: Năm 1988, vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông T4 và bà S1 một phần đất kích thước khoảng 19m x 20m với giá 02 chỉ vàng; năm 2010 do không có mặt tại địa phương nên nhờ ông H và bà V kê khai hộ.

Ban đầu, bà T1 yêu cầu công nhận quyền sử dụng 466,8m² đất thuộc một phần thửa 441; tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2025, bà điều chỉnh yêu cầu, chỉ đề nghị công nhận 188,7m² đất theo kết quả áp ranh giới bản đồ 299 và rút yêu cầu hủy văn bản khai nhận thừa kế của gia đình anh T.

Trình bày của bị đơn

Bị đơn anh Đỗ Hải T trình bày: Toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ anh là ông T4 và bà S1, không có việc chuyển nhượng cho ông H, bà V hoặc bà T1. Năm 2023, gia đình anh lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, giao toàn bộ diện tích đất cho anh T và được UBND xã chứng thực. Anh T đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của anh.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn thống nhất với trình bày của anh T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Những người khác thống nhất với quan điểm của bà T1 hoặc xác nhận việc mua bán đất là có thật và không có yêu cầu gì đối với diện tích đất tranh chấp.

Ý kiến của người làm chứng, kết quả thẩm định và ý kiến của UBND xã

Các nhân chứng xác nhận quá trình mua bán, quản lý, sử dụng đất của ông H, bà V và bà T1; việc bà H3 ở nhờ trên đất và việc anh T xây nhà từ năm 2011. Biên bản thẩm định ngày 11/4/2025 xác định trên phần đất tranh chấp có các công trình, cây cối như các bên trình bày; các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá, ai được công nhận quyền sử dụng đất thì được quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản trên đất.

UBND xã V xác định trong phạm vi tranh chấp có phần đất công do xã quản lý, đề nghị buộc các đương sự trả lại nguyên trạng để UBND xã quản lý theo quy

định pháp luật; đối với phần đất gia đình anh T đang sử dụng có công trình nhà ở kiên cố, phù hợp quy hoạch, việc xem xét cấp Giấy chứng nhận sẽ thực hiện theo quy định.

Bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của TAND khu vực 3 - Hưng Yên đã chấp nhận yêu cầu của ông H - bà V và bà T1; công nhận quyền sử dụng 544,5m² và 188,7m²; buộc bà T1 tháo dỡ tường xây trên đất công; đình chỉ yêu cầu hủy văn bản khai nhận thừa kế ngày 09/10/2023; buộc anh T chịu án phí. Anh Đỗ Hải T kháng cáo toàn bộ.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Anh T giữ nguyên kháng cáo; người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo hướng công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn;

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn và của bà T1 không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu: thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm đúng luật; kháng cáo của anh T không có căn cứ; đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng

Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với tư cách tham gia tố tụng, mặc dù cấp sơ thẩm đã đưa một số cá nhân tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng xét bản chất vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất, các cá nhân này không trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, không có yêu cầu độc lập và quyền, nghĩa vụ không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi việc giải quyết vụ án; do đó, cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết tiếp tục đưa họ tham gia tố tụng. Việc không đưa các cá nhân này tham gia tố tụng không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và không vi phạm thủ tục tố tụng.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, các đương sự đều có yêu cầu xác định quyền sử dụng đối với cùng một thửa đất, căn cứ vào nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất qua các thời kỳ; vụ án không đặt ra việc giải quyết quan hệ thừa kế hay chia di sản giữa các đồng thừa kế. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong

vụ án được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất, phù hợp với yêu cầu của các đương sự và phạm vi giải quyết của vụ án.

[3]. Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng ông Đỗ Hải T4 và bà Nguyễn Thị S1 kê khai trong hồ sơ địa chính 299 năm 1984 và sổ đăng ký ruộng đất năm 1987; tuy nhiên, sau thời điểm kê khai, quyền sử dụng đất đã có sự chuyển dịch trên thực tế. Theo trình bày thống nhất của ông Lại Huy H, bà Đỗ Thị V và bà Lại Thị T1, năm 1988 ông T4, bà S1 chuyển nhượng một phần đất cho vợ chồng ông Đỗ Hải M2 (tức Đ) và bà T1, năm 1989 chuyển nhượng phần còn lại cho ông H, bà V; việc mua bán này được gia đình ông T4, bà S1, anh Đỗ Hải T5 và các anh chị em ruột của ông Đ xác nhận, không ai tranh chấp hay yêu cầu đối với diện tích đã chuyển nhượng.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H, bà V và bà T1 quản lý, sử dụng đất công khai, liên tục: cải tạo đất, trồng cây, đào ao, cho bà Đỗ Thị K ở nhờ trông coi, khoảng năm 1995 cho bà Đỗ Thị H3 mượn đất dựng nhà; các tình tiết này được nhiều nhân chứng xác nhận. Hồ sơ địa chính năm 1993 thể hiện thửa đất được tách thành các thửa 562 và 561, phù hợp với ranh giới phần đất của vợ chồng ông Đ, bà T1 và của ông H, bà V; đến năm 2009, khi đo đạc VLAP, thửa đất được xác lập là thửa số 441, tờ bản đồ số 16, đứng tên kê khai ông H, bà V do bà T1 vắng mặt tại địa phương. Năm 2011, ông H, bà V tiếp tục chuyển nhượng cho anh Đỗ Hải T 100m² đất, anh T xây dựng nhà ở và sinh sống ổn định, phù hợp với hiện trạng được ghi nhận tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

Từ các chứng cứ trên, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất đã được chuyển nhượng trên thực tế và được các bên nhận chuyển nhượng quản lý, sử dụng ổn định, liên tục trong thời gian dài; do đó, quan điểm của bị đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của ông T4, bà S1 để lại và không có việc chuyển nhượng là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

[4]. Về giá trị pháp lý của văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế năm 2023

Bị đơn anh Đỗ Hải T viện dẫn văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 09/10/2023 để làm căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất và yêu cầu kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giá trị chứng minh của văn bản này trong phạm vi giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, không đặt ra việc giải quyết quan hệ thừa kế, không tuyên vô hiệu hay hủy bỏ văn bản.

Hội đồng xét xử xét thấy, văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập trên giả định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của ông Đỗ Hải T4 và bà Nguyễn Thị S1 để lại. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời khai nhân chứng đã được phân tích cho thấy quyền sử dụng đất đã được chuyển nhượng trên thực tế cho ông Lại Huy H, bà Đỗ Thị V và bà Lại Thị T1 từ cuối những năm 1980; các bên nhận chuyển nhượng đã quản lý, sử dụng đất ổn định, công khai, liên tục trong thời gian dài.

Do vậy, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/10/2023 chỉ có giá trị thể hiện ý chí của những người ký tên, không đủ căn cứ pháp lý để xác lập quyền sử dụng đất đối với diện tích đang có tranh chấp.

[5]. Về yêu cầu của nguyên đơn và người có yêu cầu độc lập

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lại Huy H, bà Đỗ Thị V đề nghị công nhận quyền sử dụng 544,5m² đất theo kết quả áp ranh giới bản đồ 299, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng yêu cầu này phù hợp với nguồn gốc đất, quá trình nhận chuyển nhượng, quản lý, sử dụng đất ổn định, liên tục của ông H, bà V từ năm 1989 đến nay, được các nhân chứng xác nhận và phù hợp với các tài liệu địa chính qua các thời kỳ; do đó, có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Lại Thị T1 đề nghị công nhận quyền sử dụng 188,7m² đất theo kết quả áp ranh giới bản đồ 299, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu này phù hợp với phần diện tích bà T1 nhận chuyển nhượng từ năm 1988, phù hợp với ranh giới sử dụng đất thực tế và lời khai của các nhân chứng; đồng thời bà T1 đã rút yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản, nên phạm vi giải quyết của Tòa án chỉ còn việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích nêu trên, có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bị đơn anh Đỗ Hải T đề nghị công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho mình trên cơ sở văn bản thỏa thuận phân chia di sản năm 2023, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu này không có căn cứ chấp nhận, do văn bản thỏa thuận phân chia di sản không đủ giá trị pháp lý để xác lập quyền sử dụng đất đối với diện tích đang tranh chấp, như đã phân tích trên.

[6]. Về phần diện tích đất công và ý kiến của Ủy ban nhân dân xã V

Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã V, trong phạm vi diện tích đất đang tranh chấp có một phần là đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý, chưa được Nhà nước giao, cho thuê hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, hộ gia đình nào. Các đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất này, nên việc giải quyết vụ án không làm phát sinh, thay đổi quyền quản lý của Nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận ý kiến của Ủy ban nhân dân xã V, buộc các đương sự có liên quan trả lại nguyên trạng phần đất công để Ủy ban nhân dân xã quản lý theo quy định pháp luật.

Đối với phần diện tích đất gia đình anh Đỗ Hải T và chị Nguyễn Thị H1 đang quản lý, sử dụng, trong đó có một phần đất công đã xây dựng nhà ở kiên cố, phù hợp quy hoạch và hiện không có tranh chấp, việc xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này.

[7]. Về kháng cáo của bị đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn

Xét kháng cáo của anh Đỗ Hải T và ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho anh T và

hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các nội dung kháng cáo và lập luận bảo vệ đều dựa trên quan điểm cho rằng diện tích đất tranh chấp là di sản của ông Đỗ Hải T4, bà Nguyễn Thị S1 và không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây. Tuy nhiên, như đã phân tích tại các mục [3], [4] và [5], quan điểm này không phù hợp với nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất thực tế cũng như các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập, kiểm tra trong hồ sơ vụ án; đồng thời, không có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Hải T và ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Hải T không được chấp nhận nên anh Đỗ Hải T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Hải T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hưng Yên.

Áp dụng: Điều 116, Điều 117, Điều 129 và Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lại Huy H, bà Đỗ Thị V. Công nhận ông Lại Huy H, bà Đỗ Thị V có quyền sử dụng hợp pháp 544,5 m², thuộc một phần thửa số 441, tờ bản đồ số 16 (bản đồ VLAP 2009) tại thôn A, xã V, tỉnh Hưng Yên.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lại Thị T1. Công nhận bà Lại Thị T1 có quyền sử dụng hợp pháp 188,7 m², thuộc một phần thửa số 441, tờ bản đồ số 16 (bản đồ VLAP 2009) tại thôn A, xã V, tỉnh Hưng Yên.
3. Buộc bà Lại Thị T1 tháo dỡ 01 đoạn tường gạch ba banh kích thước 0,7 m × 6,37 m để giao trả diện tích đất công cho Ủy ban nhân dân xã V quản lý theo quy định pháp luật.

(Phần đất được công nhận, diện tích đất công giao cho UBND xã V quản lý, bức tường phá bỏ có sơ đồ kèm theo).

4. Trên phần diện tích đất được công nhận cho đương sự nào thì toàn bộ công trình, cây cối và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng và định đoạt hợp pháp của người đó.

5. Đình chỉ xem xét đối với phần yêu cầu khởi kiện về việc hủy “Văn bản khai nhận thừa kế ngày 09/10/2023”, do các đương sự đã rút yêu cầu tại cấp sơ thẩm.
6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đỗ Hải T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002017 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.
7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 3 - Hưng Yên;
- THADS khu vực 3 - Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Phụng